

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2108/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND xã Bình Minh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	634.209	TỔNG SỐ CHI	634.209
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	110.342	I. Chi đầu tư phát triển	229.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	46.019	II. Chi thường xuyên	391.783
III. Thu bổ sung	477.848	III. Dự phòng	13.426
- Bổ sung cân đối ngân sách	291.163		
- Bổ sung có mục tiêu	186.685		
IV. Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2108/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND xã Bình Minh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán		
		Tổng thu NSNN	Tỷ lệ ngân sách xã hưởng (%)	Thu ngân sách xã
A	B	1		2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	268.485		156.361
1	Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	122.030		39.199
	- Thuế giá trị gia tăng	82.630	32	26.442
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.270	32	1.046
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.910	32	11.491
	- Thuế tài nguyên	220	100	220
2	Lệ phí trước bạ	46.970		46.970
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	6.300	100	6.300
	- Lệ phí trước bạ xe máy ô tô, tàu thuyền và tài sản khác	40.670	100	40.670
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.300	100	6.300
4	Thuế thu nhập cá nhân	22.050		7.040
	-Thuế thu nhập cá nhân do Thuế thành phố Hà Nội quản lý	50	0	0
	-Thuế thu nhập cá nhân do Thuế cơ sở quản lý thu	22.000	32	7.040
5	Thu phí, lệ phí	12.200		137
	<i>Trong đó:</i>			
	- <i>Khoản phí, lệ phí do xã quản lý, thực hiện thu</i>	137	100	137
6	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	19.735		19.735
	-Số thu trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	1.270	100	1.270
	-Số thu trả tiền hàng năm khu vực còn lại	18.465	100	18.465
7	Tiền sử dụng đất	33.200		33.200
	-Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất giao cho cá nhân, hộ gia đình	31.200	100	31.200
	-Thu khác	2.000	100	2.000
8	Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất	0	100	0
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.000	100	3.000
10	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật	3.000		780
	<i>Trong đó: Khoản thu khác do xã quản lý thực hiện</i>	780	100	780
II	Thu ngân sách xã			634.209
1	Số thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			156.361
2	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố			477.848
	Thu bổ sung cân đối ngân sách			291.163
	Thu bổ sung có mục tiêu			186.685

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2108/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND xã Bình Minh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
	Tổng chi Ngân sách xã (I+II)	634.209	229.000	405.209
I	Tổng chi cân đối ngân sách	447.524	115.300	332.224
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	115.300	115.300	0
	<i>Trong đó:</i>			
	5% tiết kiệm chi đầu tư để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	5.765	5.765	
	Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung theo phân cấp	82.100	82.100	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	33.200	33.200	
2	Chi thường xuyên	318.798	0	318.798
	<i>Trong đó:</i>			
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	16.439		16.439
	- Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách an sinh xã hội	9.893		9.893
	Chi quản lý hành chính	36.592		36.592
	Chi SN môi trường	8.949		8.949
	Chi SN kinh tế	3.584		3.584
	Chi SN Giáo dục, đào tạo	171.419		171.419
	Chi SN y tế, dân số gia đình	18.862		18.862
	Chi SN văn hoá thông tin, du lịch	2.368		2.368
	Chi sự nghiệp phát thanh	100		100
	Chi SN thể dục thể thao	200		200
	Chi SN đảm bảo xã hội	57.262		57.262
	Chi An ninh	6.754		6.754
	Chi quốc phòng	4.166		4.166
	Chi SN khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	3.495		3.495
	Chi khác	5.047		5.047
3	Chi dự phòng ngân sách	13.426		13.426
II	Chi mục tiêu từ ngân sách Thành phố	186.685	113.700	72.985
1	Bổ sung kinh phí thường xuyên để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ thành phố giao	72.985		72.985
2	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	113.700	113.700	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CỦA XÃ BÌNH MINH

(Kèm theo Quyết định số 2108/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND xã Bình Minh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung/dự án	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Nhu cầu vốn kế hoạch trung hạn 2026-2030	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2025 (nếu có)	Số dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2026				Dự án hoàn thành năm 2026	Ghi chú	Tỷ lệ %vốn	
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Dự án chuyển tiếp	Dự án khởi công mới	Tổng cộng	Trong đó						
											Vốn ngân sách TP hỗ trợ mục tiêu	Vốn xây dựng cơ bản tập trung theo phân cấp	Vốn từ sử dụng đất				Vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18	19
TỔNG HỢP VỀ NGUỒN VỐN										229.000,000	113.700,000	82.100,000	33.200,000				
1	Tổng Kế hoạch vốn Thành phố giao đầu năm									229.000,000	113.700,000	82.100,000	33.200,000				
2	Tổng kế hoạch xã giao bổ sung																
TỔNG HỢP VỀ PHÂN BỐ										229.000,000	113.700,000	82.100,000	33.200,000				
1	Đã phân chi tiết									143.277,057	113.700,000	29.577,057	0,000				
2	Chưa phân chi tiết									79.957,943		48.417,943	31.540,000				
3	Tiết kiệm 5%									5.765,000		4.105,000	1.660,000				
TỔNG CỘNG (P1+P2+P3)				1.034.691,000	659.388,049	244.657,000	20	17	3	229.000,000	113.700,000	82.100,000	33.200,000	0	10		
P1	DỰ ÁN THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU			481.195,000	223.700,000	178.311,000	10	10	0	113.700,000	113.700,000	0,000	0,000	0	7		
A	DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI																
B	DỰ ÁN SỬ DỤNG NSTP MỤC TIÊU THỰC HIỆN TRƯỚC SÁP XẾP			380.000,000	156.200,000	146.354,000	5	5	0	64.700,000	64.700,000	0,000	0,000	0,000	3		
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề			210.000,000	65.000,000	94.054,000	2	2	0	23.500,000	23.500,000	0,000	0,000	0,000	1		
	Trường tiểu học Bình Minh A	2022-2026	6103/QĐ-25/10/2021	130.000,000	20.000,000	64.854,000	1	1		3.500,000	3.500,000				1	QĐ điều chỉnh thời gian	
	Trường tiểu học Cao Viên II	2024-2026	5691/QĐ-01/08/2024	80.000,000	45.000,000	29.200,000	1	1		20.000,000	20.000,000						
II	Lĩnh vực di tích			170.000,000	91.200,000	52.300,000	2	2	0	31.200,000	31.200,000	0,000	0,000	0,000	1		
	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Minh Kha, xã Bình Minh	2022-2026	827/QĐ-11/03/2022; 804/QĐ-, 04/03/2025	20.000,000	1.200,000	12.300,000	1	1		1.200,000	1.200,000				1	QĐ điều chỉnh thời gian	
	Cải tạo, nâng cấp di tích đình Nội Bình Đà, xã Bình Minh	2023-2026	6464/QĐ-, 30/08/2024	150.000,000	90.000,000	40.000,000	1	1		30.000,000	30.000,000						
III	Lĩnh vực giao thông			35.827,000	11.000,000	22.083,000	1	1	0	10.000,000	10.000,000	0,000	0,000	0,000	1		
	Đường liên xã Bình Minh - Mỹ Hưng (đoạn từ đường trục phát triển đến đình Minh Kha)	2022-2026	6096/QĐ-, 25/10/2021	35.827,000	11.000,000	22.083,000	1	1		10.000,000	10.000,000				1	QĐ điều chỉnh thời gian	
C	DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% NGÂN SÁCH HUYỆN TRƯỚC SÁP XẾP			101.195,000	67.500,000	31.957,000	5	5	0	49.000,000	49.000,000	-	-	-	4		
I	Lĩnh vực giao thông			14.900,000	4.000,000	10.000,000	1	1	0	4.000,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	1		
	Nâng cấp, cải tạo đường trục liên thôn phía Tây xã Bích Hòa	2022-2026	8426/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	14.900,000	4.000,000	10.000,000	1	1		4.000,000	4.000,000				1	QĐ điều chỉnh thời gian	
II	Lĩnh vực di tích			51.900,000	18.500,000	31.793,000	3	3	0	15.000,000	15.000,000	0,000	0,000	0,000	3		
	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đồng, xã Cao Viên	2023-2026	7107/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	18.900,000	7.000,000	11.693,000	1	1		5.000,000	5.000,000				1	QĐ điều chỉnh thời gian	
	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Ông thôn Chùa, xã Bình Minh	2023-2026	7609/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	15.000,000	5.000,000	9.100,000	1	1		5.000,000	5.000,000				1	QĐ điều chỉnh thời gian	
	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thượng Thanh, xã Thanh Cao	2023-2026	7924/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	18.000,000	6.500,000	11.000,000	1	1		5.000,000	5.000,000				1	QĐ điều chỉnh thời gian	
IV	Lĩnh vực khác- Lĩnh vực HTKT tái định cư			49.295,000	49.000,000	164,000	1	1	0	30.000,000	30.000,000	0,000	0,000	0,000	0		
	Xây dựng HTKT đầu giá khu vực Đồng Sau, thôn Thanh Lương, xã Bích Hoà	2024-2026	2456/QĐ-UBND ngày 21/3/2024	49.295,000	49.000,000	164,000	1	1		30.000,000	30.000,000						
P2	DỰ ÁN NGÂN SÁCH XÃ			553.496,000	435.688,049	66.346,000	10	7	3	29.577,057	0,000	29.577,057	0,000	0,000	3		
A	Thực hiện đầu tư			136.000,000	56.146,231	66.346,000	7	7	0	29.277,057	0,000	29.277,057	0,000	0,000	3		
I	Lĩnh vực giáo dục			63.800,000	6.277,057	52.800,000	3	3	0	6.277,057	0,000	6.277,057	0,000	0,000	2		
	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Cao Viên	2024-2026	8059/QĐ-, 19/11/2024	11.300,000	2.000,000	8.100,000	1	1		2.000,000		2.000,000			1	QĐ điều chỉnh thời gian	
	Trường THCS Thanh Cao	2024-2026	8146/QĐ-, 21/11/2024	12.000,000	2.500,000	8.200,000	1	1		2.500,000		2.500,000			1	QĐ điều chỉnh thời gian	
	Trường THCS Bình Minh	2019-2025	2634/QĐ-17/6/2025	40.500,000	1.777,057	36.500,000	1	1		1.777,057		1.777,057				Trả nợ QT	
II	Lĩnh vực văn hóa di tích			63.900,000	44.869,174	11.000,000	3	3	0	18.000,000	0,000	18.000,000	0,000	0,000	0		
	Tu bổ tôn tạo di tích đình Phù Lạc, xã Cao Viên	2024-2026	1862/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	18.000,000	5.000,000	11.000,000	1	1		5.000,000		5.000,000					
	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Lũy Tiến, xã Cao Viên	2024-2026	QĐ phê duyệt dự án số 1861/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	21.300,000	20.004,629		1	1		6.500,000		6.500,000					
	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Khúc Thủy, xã Cự Khê	2024-2026	QĐ phê duyệt dự án số 1374/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	24.600,000	19.864,545		1	1		6.500,000		6.500,000					
IV	Lĩnh vực quản lý hành chính, trụ sở			8.300,000	5.000,000	2.546,000	1	1	0	5.000,000	0,000	5.000,000	0,000	0,000	1		
	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thanh cao	2024-2026	6045/QĐ-, 09/08/2024	8.300,000	5.000,000	2.546,000	1	1		5.000,000		5.000,000			1	QĐ điều chỉnh thời gian	
B	Dự án chuẩn bị đầu tư			417.496,000	379.541,818	0,000	3	0	3	300,000	0,000	300,000	0,000	0,000	0		
	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cự Đà (đình vật), xã Cự Khê	2024-2026	21/NQ-HĐND ngày 07/10/2024	20.000,000	18.181,818		1	1		100,000		100,000					
	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khúc Thủy, xã Cự Khê	2024-2026	21/NQ-HĐND ngày 07/10/2024	17.300,000	15.727,273		1	1		100,000		100,000					
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Đầm Thượng Thanh, xã Thanh Cao	2024-2027	10/NQ-HĐND ngày 24/4/2024	380.196	345.633		1	1		100,000		100,000					
P3	VỐN TIẾT KIỆM, CHƯA PHÂN BỐ KHÁC									85.722,943	0,000	52.522,943	33.200,000				
A	VỐN CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT									79.957,943	0,000	48.417,943	31.540,000				
1	Vốn cho các dự án, nhiệm vụ thuộc nhóm phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: 3%									3.459,000		2.463,000	996,000				Chương trình trung của Trung ương
2	Vốn phân bổ linh hoạt cho các dự án quyết toán hoàn thành trong năm									10.000,000		5.000,000	5.000,000				Phân cho các dự án được quyết toán trong năm bao gồm các dự án thuộc giao đoạn 2021-2025
3	Vốn cho các dự án bổ sung trong năm khi đảm bảo các thủ tục									66.498,943	0,000	40.954,943	25.544,000				Cho UBND xã phân bổ chi tiết dự án khi đủ điều kiện theo quy định
B	TIẾT KIỆM CHI ĐẦU TƯ ĐẦU NĂM 5%									5.765,000	0,000	4.105,000	1.660,000				
1	Tiết kiệm theo nguồn Kế hoạch Thành phố giao									5.765,000	0,000	4.105,000	1.660,000				